TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH THÁI BÌNH	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2020/HS-ST

Ngày 21 - 9 - 2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lại Đức Lợi

Ông Phan Thế Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 37/2020/TLST-HS ngày 04 tháng 8 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2020/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 9 năm 2020 đối với:

I. Các bị cáo:

1. Trần Thị Ngọc T, sinh ngày 05/10/1978 tại thành phố T1.

Nơi cư trú: đường H2, tổ X, phường T2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Không (Nguyên trưởng phòng Khách hàng cá nhân Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh tỉnh Thái Bình, đã bị kỷ luật sa thải theo Quyết định số 4458/QĐ-PVB ngày 23/3/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đ). Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 582-QĐ/ĐU từ ngày 11/10/2019 của Đảng ủy Ngân hàng TMCP Đ. Trình độ học vấn: 12/12. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Bố đẻ: Trần Xuân D, sinh năm 1954. Mẹ đẻ: Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954. Chồng: Nguyễn Chí T4, sinh năm 1977. Có 02 con (con lớn sinh năm 2001; con nhỏ sinh năm 2007).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

2. Nguyễn Thị Hải H, sinh ngày 09/12/1990 tại thành phố T1.

Nơi cư trú: đường L, tổ Y, phường T2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Không (Nguyên là chuyên viên phòng Khách hàng cá nhân, Ngân hàng TMCP Đ - chi nhánh Thái Bình, đã bị kỷ luật sa thải theo Quyết định số 4457/QĐ-PVB ngày 23/3/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đ). Nguyên là đảng viên dự bị Đảng Cộng sản Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 583-QĐ/ĐU ngày 11/10/2019 và bị xóa tên trong danh sách đảng viên dự bị theo Quyết định số 47-QĐ/ĐU ngày 27/8/2020 của Đảng ủy Ngân hàng TMCP Đ. Trình độ học vấn: 12/12. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Bố đẻ: Nguyễn Hữu H3, sinh năm 1947. Mẹ đẻ: Đào Thị Hồng X1, sinh năm 1951. Chồng: Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1979. Chưa có con, hiện đang có thai.

Tiền án; tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

3. Phạm Trường N, sinh ngày 30/11/1979 tại thành phố T1.

Nơi cư trú: khu tái định cư T2, tổ Z, phường T2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Kinh doanh. Trình độ học vấn: lớp 12/12. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Bố đẻ: Phạm Trương L1, sinh năm 1959. Mẹ đẻ: Phạm Thị T5, sinh năm 1959. Vợ: Bùi Thị Minh T6, sinh năm 1979. Có 02 con (con lớn sinh năm 2006; con nhỏ sinh năm 2010).

Tiền án; tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

4. Trần Hữu H1, sinh ngày 18/6/1960 tại huyện Đ2, tỉnh Thái Bình

Nơi cư trú: phố Đ3, phường T2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

Nghề nghiệp: Kinh doanh. Trình độ học vấn: lớp 10/10. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Bố đẻ: Trần Hữu L2, sinh năm 1911 (đã chết). Mẹ đẻ: Bùi Thị M, sinh năm 1917 (đã chết). Vợ: Phạm Thị L3, sinh năm 1962; Có 02 con (con lớn sinh năm 1984; con nhỏ sinh năm 1986).

Tiền án; tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.

(*Các bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa*).

II. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đ; Địa chỉ trụ sở: Số 22, N1, phường T7, quận H4, Thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Đình L4

- Chủ tịch Hội đồng quản trị. *Người được ủy quyền lại*: Ông Nguyễn Canh T8 – Chuyên gia cao cấp Khối pháp chế và Tuân thủ, Ngân hàng TMCP Đ. Ông Vi Thạch A – Chuyên viên pháp lý Khối pháp chế và Tuân thủ, Ngân hàng TMCP Đ. (*Vắng mặt*)

2. Ông Nguyễn Trung S, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Time city, M1, quận H5, thành phố Hà Nội. (*Vắng mặt*)

3. Bà Phạm Thị L3, sinh năm 1962. Nơi cư trú: phố Đ3, phường T2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 26/4/2019, Phạm Trường N và Trần Hữu H1 đăng ký thành lập Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp B (gọi tắt là Công ty B) với vốn điều lệ 20 tỷ đồng, gồm 02 thành viên góp vốn là Phạm Trưởng N góp 10 tỷ đồng và bà Phạm Thị L3 (vợ Trần Hữu H1) góp 10 tỷ đồng. Ngày 21/6/2019, Công ty B đăng ký thay đổi kinh doanh lần 1, thay đổi thành viên góp vốn (chuyển nhượng phần vốn góp 10 tỷ đồng từ bà Phạm Thị L3 sang Trần Hữu H1), tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng, Trần Hữu H1 góp 50 tỷ đồng giữ chức vụ Giám đốc, Phạm Trường N góp 50 tỷ đồng.

Đầu tháng 6/2019, H1, N đến Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Bình, tìm hiểu thông tin về việc đấu giá quyền sử dụng đất dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đ4, thành phố T1 (gọi tắt là Dự án Đ4) và thống nhất với nhau về việc Công ty B tham gia đấu giá khu đất. Trong quá trình chuẩn bị hồ sơ, N và H1 nhận thấy để đủ điều kiện tham gia đấu giá, Công ty B phải có xác nhận số dư tài khoản khoảng 100 tỷ đồng và cam kết cấp tín dụng có điều kiện của ngân hàng là 390 tỷ đồng. Do không có đủ số tiền 100 tỷ để nộp vào ngân hàng, N và H1 thống nhất nhờ người khác làm giúp "xác nhận số dư tài khoản 100 tỷ đồng".

Do N có mối quan hệ bạn bè thân thiết với Trần Thị Ngọc T, thời điểm đó là Trưởng phòng khách hàng cá nhân thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh Thái Bình (gọi tắt là P Thái Bình), nên N và H1 thống nhất nhờ T làm giúp xác nhận số dư tài khoản số tiền 100 tỷ đồng và cam kết cấp tín dụng có điều kiện số tiền 390 tỷ đồng của P Thái Bình. Tháng 6/2019 N nói với T về việc N và H1 chuẩn bị làm dự án đấu giá, nhờ T giúp cho các thủ tục xác nhận số dư tài khoản và cam kết cấp tín dụng có điều kiện, T đồng ý và bảo N phải mở tài khoản của công ty tại P Thái Bình và nộp vào tài khoản số tiền 100 tỷ đồng. N nói chưa huy động kịp tiền, chỉ có ít tiền để nộp vào tài khoản, T chỉ "ừ". Cuối tháng 6/2019, N tiếp tục nhờ T xác nhận số dư tài khoản là 100 tỷ đồng, T nói phải có

tiền trong tài khoản công ty càng nhiều càng tốt, nếu không thì không làm được. N nói chỉ có 10 tỷ đồng. T đồng ý giúp và hẹn N sáng ngày 24/6/2019 đến Ngân hàng để làm thủ tục.

Sáng ngày 22/6/2019, T nhắn tin trên điện thoại, sau đó đến ngân hàng gặp Nguyễn Thị Hải H, khi đó là Chuyên viên phòng Khách hàng cá nhân P Thái Bình, nói bạn T mở Công ty muốn xác nhận số dư tài khoản là 100 tỷ đồng nhưng hiện tại chưa có đủ số tiền trong tài khoản, bảo H làm giúp. H đồng ý. T thông báo cho H biết là sáng ngày 24/6/2019 khách hàng sẽ tới mở tài khoản và nộp 10 tỷ đồng vào tài khoản, sau đó T yêu cầu H kiểm tra lại thông tin về gói sản phẩm, biểu lệ phí của ngân hàng và thẩm quyền ký phê duyệt xác nhận, H đồng ý.

Sáng 24/6/2019, H1, N và bà Phạm Thị L3 đến P Thái Bình mở tài khoản số 106000567279 cho Công ty B và nộp số tiền 10.005.000.000 đồng vào tài khoản. Sau đó, Công ty B làm thủ tục chuyển 10 tỷ đồng trong tài khoản thành tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng rồi đề nghị Ngân hàng xác nhận số dư tài khoản và cam kết cấp tín dụng có điều kiện cho Công ty B. T chỉ đạo H soạn Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng cho Công ty B với số tiền 10 tỷ đồng để T trình ông Nguyễn Trung S - Phó giám đốc P Thái Bình ký. Sau khi ông S ký xong, T chỉ đạo H soạn bản "xác nhận số dư tài khoản" cho Công ty B gồm 01 bản "xác nhận số dư tài khoản" với số tiền 100 tỷ đồng và 02 bản "xác nhận số dư tài khoản" với số tiền 10 tỷ đồng. H soạn thảo "xác nhận số dư tài khoản" 10 tỷ đồng trên phần mềm quản lý T24, soạn xong, in ra 02 bản. Để có 01 bản "xác nhận số dư tài khoản" với số tiền 100 tỷ đồng, H copy thông tin từ bản "xác nhận số dư tài khoản" 10 tỷ đồng trên phần mềm T24 sang phần mềm Word, chỉnh sửa số 10 tỷ đồng thành số 100 tỷ đồng. Làm xong, H chuyển cho T kiểm tra nội dung, T ký nháy vào 02 bản "xác nhận số dư tài khoản" với số tiền 10 tỷ đồng, còn bản "xác nhận số dư tài khoản" với số tiền 100 tỷ đồng, T không ký nháy, sau đó T sắp xếp 02 bản "xác nhận số dư tài khoản" với số tiền 10 tỷ đồng lên trên, bản "xác nhận số dư tài khoản" 100 tỷ đồng đặt phía dưới và trình ông S ký, mục đích để ông S không phát hiện ra bản "xác nhận số dư tài khoản" với số tiền 100 tỷ đồng. Do vừa ký hợp đồng tiền gửi tiết kiệm 10 tỷ đồng nên ông S ký cả 03 bản "xác nhận số dư tài khoản" do T trình ký mà không biết trong đó có 01 bản "xác nhận số dư tài khoản với số tiền 100 tỷ đồng" do T lừa dối.

Sau đó T gửi các thông tin về Dự án Đ4 và số tiền cấp tín dụng qua ứng dụng tin nhắn Zalo cho H để điền vào mẫu bản cam kết cấp tín dụng có điều kiện của Ngân hàng. H đã soạn nhầm số tiền cam kết cấp tín dụng có điều kiện là 10 tỷ đồng. Sau khi kiểm tra nội dung, T yêu cầu H sửa lại thành 390 tỷ đồng cho phù hợp với quy mô của dự án, T trình ông S ký. Sau đó T đưa cho N và H1 bản "xác nhận số dư tài khoản" 100 tỷ đồng, bản cam kết cấp tín dụng có điều kiện 390 tỷ đồng.

Ngày 24/6/2019, N và H1 sử dụng tài liệu đó đưa vào Hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thực hiện dự án phát triển nhà ở thương mại tại xã Đ4, thành phố T1 của Công ty B nộp cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Bình và nộp 44,9 tỷ đồng tiền đặt trước theo quy định.

Ngày 26/7/2019, Trung tâm dịch vụ đấu giá sản tỉnh Thái Bình tổ chức cuộc đấu giá, kết quả Công ty B trúng đấu giá. Ngày 07/8/2019, UBND tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định số 2166/QĐ-UBND về việc công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, đồng thời công nhận Công ty B là chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở thương mại tại xã Đ4, thành phố T1. Tuy nhiên, ngày 13/9/2019, Hội đồng thành viên Công ty B họp và thống nhất đánh giá Dự án Đ4 không mang lại hiệu quả kinh tế nên quyết định không nộp tiền sử dụng đất trúng đấu giá, chấp nhận hủy kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Quá thời hạn Công ty B không nộp số tiền trúng đấu giá còn lại, ngày 02/10/2019, UBND tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định số 2774/QĐ-UBND về việc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, hủy công nhận chủ đầu tư thực hiện Dự án phát triển nhà ở thương mại tại xã Đ4, thành phố T1, sung công quỹ nhà nước số tiền 44,9 tỷ đồng Công ty B đặt trước.

P cung cấp: Đến thời điểm 10 giờ 29 phút, ngày 24/6/2019 tài khoản của Công ty B tại P đang có số dư 10.005.000.000 đồng. Đối với cam kết cấp tín dụng số tiền 390 tỷ đồng của P, đây chỉ là cam kết có điều kiện của Ngân hàng, chỉ được thực hiện khi khách hàng đảm bảo đầy đủ các điều kiện mà Ngân hàng quy định trong bản cam kết đó, chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

*** Cáo trạng số 38/CT-VKSTB ngày 03/8/2020** của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh thái Bình truy tố các bị cáo Trần Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Hải H về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức", truy tố Phạm Trường N, Trần Hữu H1 về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

*** Tại phiên tòa:**

- Các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố, bày tỏ sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình luận tội, giữ nguyên truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Trần Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Hải H phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức", Phạm Trường N, Trần Hữu H1 phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt Trần Thị Ngọc T mức án từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm.

Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, n, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 36 Bộ luật Hình sự: Xử phạt Nguyễn Thị Hải H từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ.

Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt Phạm Trường N mức án 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm. Xử phạt Trần Hữu H1 mức án từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng.

Áp dụng khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự: Phạt tiền các bị cáo N, H1 mỗi bị cáo từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng để nộp ngân sách nhà nước, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo T, H.

Về trách nhiệm dân sự: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không đặt ra giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Đề nghị tịch thu hóa giá nộp ngân sách nhà nước 02 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone Cơ quan điều tra đã quản lý của Trần Thị Ngọc T và Nguyễn Thị Hải H.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

- Các bị cáo không tranh luận gì và nói lời sau cùng, trình bày rất ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất và được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về chứng cứ kết tội đối với các bị cáo:

Lời khai nhận tội của các bị cáo Trần Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Hải H, Phạm Trường N, Trần Hữu H1 tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của

các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố có trong hồ sơ vụ án. Lời khai của các bị cáo là chứng cứ để buộc tội các bị cáo khác. Ngoài ra còn được chứng minh bởi các tài liệu chứng cứ đã được cơ quan điều tra thu thập hợp pháp, gồm:

- Hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Đ4, thành phố T1 của Công ty B do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cung cấp (bút lục số 311 đến số 360);

- Xác nhận số dư tài khoản của Ngân hàng Đ - Chi nhánh Thái Bình đến thời điểm 10 giờ 29 phút, ngày 24/6/2019 Công ty B có sổ tiết kiệm tại P đang có số dư 10 tỷ đồng (bút lục số 338);

- Bản kết luận giám định số 80/KLGĐ-PC09 ngày 10/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình kết luận:

"1.Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1so với hình dấu mẫu trên các tài liệu ký hiệu từ M2 đến M6 do cùng một con dấu đóng ra.

2.Chữ ký mang tên Phó giám đốc Nguyễn Trung S trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Phó Giám đốc trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 do cùng một người ký ra.

3.Tài liệu cần giám định ký hiệu A1 không bị tẩy xóa, sửa chữa và in thêm nội dung" (bút lục số 363,364)

- Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu hồi 14 giờ, ngày 22/8/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, quản lý tài liệu của Nguyễn Thị Hải H 08 tờ tài liệu là hình ảnh thể hiện nội dung tin nhắn qua Zalo của H số điện thoại 03899947178 với T trong các ngày 22/6//2019; ngày 24/6/2019 (bút lục từ số 270 đến số 278);

- Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu hồi 9 giờ 35 phút, ngày 31/8/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, quản lý tài liệu của Trần Thị Ngọc T 09 tài liệu qua ứng dụng Zalo giữa T và H để làm bản xác nhận số dư tài khoản 100 tỷ đồng (bút lục từ số 279 đến số 288);

- Biên bản làm việc: hồi 16 giờ, ngày 15/10/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình đối với Trần Thị Ngọc T và Nguyễn Thị Hải H xác nhận nội dung tin nhắn đi, đến giữa T và H về xác nhận số dư tài khoản 100 tỷ đồng (bút lục từ số 239 đến số 295);

- Biên bản tự nguyện cung cấp thông tin: hồi 15 giờ,ngày 20/8/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình về việc Nguyễn Thị Hải H tự nguyện mở máy tính của mình quản lý, in các văn bản xác nhận số dư tài khoản 100 tỷ đồng và cam kết tín dụng có điều kiện 390 tỷ đồng (bút lục từ số 296 đến số 305);

- Công văn số 12221/PVB-PV&TT ngày 06/9/2019 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ thông tin tài khoản của Công ty B: Ngày 24/6/2019 mở tài khoản 106000567279; số dư đến 10 giờ 29 phút ngày 10.005.000.000 đồng. (bút lục số 385);

- Bản sao kê phụ lục ngày 04/8/2019 và 19/8/2019 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ cung cấp cho Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thái Bình thể hiện: ngày 24/6/2019, Công ty B mở tài khoản và nộp số 10.005.000.000 đồng và cùng ngày Công ty chuyển khoản sang Hợp đồng tiền gửi 10 tỷ đồng. (bút lục số 386, 387);

- Biên bản ghi lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L3 (bút lục từ số 873 đến số 879; ông Nguyễn Trung S (bút lục từ số 884 đến số 888).

Cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[3] Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Tuy không có đủ năng lực về vốn tham gia đấu giá quyền sử dụng đất nhưng lại muốn có đủ điều kiện nộp hồ sơ tham gia đấu giá trở thành chủ đầu tư thực hiện dự án Đ4, tháng 6/2019, các bị cáo Trần Hữu H1 - Giám đốc, Phạm Trường N - thành viên góp vốn của Công ty B đã bàn bạc nhờ Trần Thị Ngọc T là trưởng phòng khách hàng cá nhân P Thái Bình làm giúp bản xác nhận số dư tài khoản của công ty B với số tiền 100 tỷ đồng. Khi N trực tiếp đặt vấn đề nhờ giúp, T đã đồng ý và hướng dẫn N phải mở tài khoản của công ty B tại P Thái Bình, nộp tiền vào tài khoản, nhưng N, H1 mới chỉ nộp được số tiền 10.005.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty B. Ngày 24/6/2019, T chỉ đạo Nguyễn Thị Hải H là chuyên viên phòng khách hàng cá nhân P Thái Bình, làm giả nội dung từ "xác nhận số dư tài khoản" với số tiền 10 tỷ đồng của tài khoản Công ty B thành "xác nhận số dư tài khoản" với số tiền 100 tỷ đồng, sau đó T lừa ông Nguyễn Trung S - Phó Giám đốc P Thái Bình ký, rồi chuyển cho N, H1. Các bị cáo N, H1 đã đưa bản "xác nhận số dư tài khoản" giả vào hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất nộp cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Thái Bình để đủ điều kiện tham gia đấu giá. Qua đấu giá, Công ty B trúng đấu giá và đã được UBND tỉnh Thái Bình ra quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận là chủ đầu tư thực hiện dự án Đ4.

Hành vi của các bị cáo N, H1 sử dụng giấy tờ giả để đưa vào hồ sơ tham gia đấu giá tài sản là hành vi trái pháp luật, vi phạm quy định điểm a, khoản 5, Điều 9 Luật đấu giá tài sản năm 2016:

"....5. Nghiêm cấm người tham gia đấu giá, đơn vị trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức khác thực hiện các hành vi sau đây:

a. Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá".

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm quy định pháp luật, nhưng vẫn thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp. Nguyên nhân, động cơ dẫn đến hành vi phạm tội của N, H1 là do muốn công ty B đủ điều kiện để nộp hồ sơ tham gia đấu giá tài sản khi không đủ năng lực tài chính. Còn T do nể nang sự nhờ vả của N; H là cấp dưới của T, khi T trao đổi, chỉ đạo làm giả tài liệu, do nể nang T nên H thực hiện tội phạm.

Vì vậy hành vi của các bị cáo Trần Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Hải H đã phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức", Phạm Trường N, Trần Hữu H1 phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Điều 341.Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2. ...

3. ...

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm hoạt động đúng đắn, bình thường của các cơ quan, tổ chức và ảnh hưởng xấu đến uy tín của Ngân hàng Thương cổ phần Đ; ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp trong đó có hoạt động tham gia đấu giá tài sản; Ngoài ra còn gây mất trật tự trị an xã hội, gây tâm lý bất bình cho các doanh nghiệp và quần chúng nhân dân. Vì vậy cần phải xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo để cải tạo, giáo dục các bị cáo và đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung trong xã hội.

[5] Các bị cáo thực hiện tội phạm với tính chất đồng phạm giản đơn, đã thống nhất ý chí và phối hợp với nhau, hỗ trợ nhau để cùng thực hiện hành vi phạm tội. Trong tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức", bị cáo T là người chỉ đạo H làm giả tài liệu và trực tiếp thực hiện phương thức lừa người có thẩm quyền ký tài liệu đó để hoàn thiện giá trị pháp lý của tài liệu giả; bị cáo H là cấp dưới của T, khi T đặt vấn đề nhờ làm giả tài liệu, H do nể nang T mà đã thực hiện

tội phạm. Vì vậy xác định bị cáo T có vai trò cao hơn bị cáo H trong vụ án.

Đối với tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", các bị cáo N, H1 thống nhất ý chí nhờ người làm giả tài liệu để Công ty B đủ điều kiện tham gia đấu giá tài sản, bị cáo N trực tiếp tác động tới bị cáo T nhờ T làm giả tài liệu. Sau đó cả hai bị cáo N, H1 cùng sử dụng tài liệu giả đó để đưa vào hồ sơ đấu giá của Công ty B nhằm lừa dối các cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tổ chức đấu giá tài sản. Vì vậy bị cáo N có vai trò cao hơn bị cáo H1 trong vụ án.

[6] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Trần Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Hải H đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; quá trình điều tra và tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình công tác được tặng thưởng nhiều bằng khen; bố đẻ bị can Trần Thị Ngọc T; bố, mẹ đẻ bị can Nguyễn Thị Hải H được tặng huân chương kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, vì vậy đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo H hiện đang có thai, do đó được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Phạm Trường N, Trần Hữu H1 đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; quá trình điều tra và tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; ông nội, ông ngoại bị cáo Phạm Trường N được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến, cứu quốc; bị cáo Trần Hữu H1 được Trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam tặng bằng khen vì có thành tích trong công tác Hội chữ thập đỏ năm 2011. Do đó các bị cáo N, H1 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, có khả năng tự cảo tạo, việc cho các bị cáo cải tạo ngoài xã hội không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Vì vậy cần xử phạt các bị cáo mức án trong phạm vi đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và cho các bị cáo được cải tạo ngoài xã hội cũng đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục các bị cáo thành công dân lương thiện. Bị cáo Nguyễn Thị Hải H hiện không có việc làm, đang có thai, vì vậy miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đều phạm tội lần đầu, bị cáo T, H không vụ

lợi; Công ty B của bị cáo N, H1 đã bị tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 44,9 tỷ đồng. Vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: P không yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại, vì vậy không đặt ra giải quyết.

[9] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Hai chiếc điện thoại cơ quan điều tra đã quản lý của các bị cáo T, H là công cụ các bị cáo sử dụng trao đổi thông tin nhằm thực hiện tội phạm, vì vậy cần tịch thu hóa giá nộp ngân sách Nhà nước.

[10] Các vấn đề khác:

- Đối với ông Nguyễn Trung S - Phó Giám đốc PThái Bình là người ký 01 bản xác nhận số dư tài khoản 100 tỷ đồng giả cho Công ty B, nhưng ông S không biết vì Trần Thị Ngọc T đã gian dối đối với ông. Cơ quan điều tra không xử lý về hình sự đối với ông Nguyễn Trung S là phù hợp.

- Đối với bà Phạm Thị L3: Ngày 24/6/2019 đã cùng chồng là Trần Hữu H1 và Phạm Trường N đến Ngân hàng P để mở tài khoản và nộp số tiền 10.005.000.000 đồng vào tài khoản đó. Nhưng bà L3 không tham gia và không biết việc Phạm Trường N, Trần Hữu H1 nhờ Trần Thị Ngọc T làm tài liệu giả. Bà L3 không biết việc N và H1 sử dụng tài liệu giả đưa vào hồ sơ đấu giá tài sản của công ty B. Vì vậy Cơ quan điều tra không xử lý đối với bà L3 là phù hợp pháp luật.

- Đối với tổ chức, cá nhân tham gia lập phương án, hợp đồng đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản không biết được việc bị cáo Phạm Trường N, Trần Hữu H1 sử dụng bản xác nhận số dư tài khoản 100 tỷ đồng giả của Ngân hàng P đưa vào hồ sơ tham gia đấu giá, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét xử lý là phù hợp pháp luật.

[11] Về án phí, quyền kháng cáo: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Về tội danh: Tuyên bố: các bị cáo Trần Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Hải H phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức". Phạm Trường N, Trần Hữu H1 phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức".

[2] Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 50, Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc T

01 năm 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm 06 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 21/9/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, n, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 50, Điều 36 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hải H 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục bị cáo nhận được quyết định thi hành án và bản án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 50, Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Trường N 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 21/9/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 50, Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Hữu H1 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 21/9/2020.

Giao các bị cáo Trần Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Hải H, Phạm Trường N, Trần Hữu H1 cho UBND phường T2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự năm 2019; Trong thời gian thử thách của án treo, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người bị áp dụng biện pháp cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

[3] Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu hóa giá nộp ngân sách Nhà nước 01(một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu vàng, số IMEI 354380069407722 Cơ quan điều tra quản lý của Trần Thị Ngọc T và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu vàng, số Model A1688FCCID: BCG-E2946AIC: 579C-E2946A Cơ quan điều tra quản lý của Nguyễn Thị Hải H.

(*Vật chứng đã được Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Thái Bình bàn giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình ngày 03/8/2020*)

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Trần Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Hải H, Phạm Trường N, Trần Hữu H1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo Trần Thị Ngọc T, Nguyễn Thị Hải H, Phạm Trường N, Trần Hữu H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 21/9/2020; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh Thái Bình.
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Hà Nội; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình